

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252 109 876 157	202 852 656 033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12 486 022 001	12 003 845 865
1. Tiền	111		12 486 022 001	12 003 845 865
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230 000 000	230 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		230 000 000	230 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87 568 324 462	62 137 338 263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		86 823 792 209	61 735 790 524
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		205 603 250	184 519 832
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		713 457 003	391 555 907
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 174 528 000	- 174 528 000
IV. Hàng tồn kho	140		151 521 777 615	128 053 260 098
1. Hàng tồn kho	141		151 521 777 615	128 053 260 098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		303 752 079	428 211 807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		266 870 370	400 492 515
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		36 881 709	27 719 292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		152 309 354 793	164 459 678 724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		151 010 291 043	159 622 868 601
1. TSCĐ hữu hình	221		150 867 832 972	159 437 810 533
- Nguyên giá	222		283 974 050 197	281 122 306 732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-133 106 217 225	-121 684 496 199
3. Tài sản cố định vô hình	227		142 458 071	185 058 068
- Nguyên giá	228		385 150 000	385 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 242 691 929	- 200 091 932
VI. Tài sản dài hạn khác	240		330 000	3 176 788 405
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		330 000	3 176 788 405
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 298 733 750	1 660 021 718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 298 733 750	1 660 021 718
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		404 419 230 950	367 312 334 757

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		166 894 136 772	129 075 388 049
I. Nợ ngắn hạn	310		166 795 936 972	128 977 188 249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		86 779 010 516	58 828 094 309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		192 994 215	6 070 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1 995 494 182	2 037 585 353
4. Phải trả người lao động	314		1 515 957 492	1 326 345 663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		340 143 520	530 301 102
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		392 060 308	249 998 766
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9 315 993 106	9 332 839 491
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		66 256 285 464	55 416 004 147
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 998 169	1 249 949 418
II. Nợ dài hạn	330		98 199 800	98 199 800
7. Phải trả dài hạn khác	337		98 199 800	98 199 800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		237 525 094 178	238 236 946 708
I. Vốn chủ sở hữu	410		237 525 094 178	238 236 946 708
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242 000 000 000	242 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242 000 000 000	242 000 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-4 474 905 822	-3 763 053 292
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		-3 763 053 292	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		- 711 852 530	-3 763 053 292
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		404 419 230 950	367 312 334 757

Ngày 17, tháng 10 năm 2018

Lập biểu



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc




Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Quý III/2018	Quý III/2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		156 939 912 690	112 433 390 045	300 891 300 812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		776,817,500	1 295 449 240	2 796 860 290
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		156,163,095,190	111 137 940 805	298 094 440 522
4. Giá vốn hàng bán	11		144,316,338,974	107 571 490 823	283 528 755 373
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,846,756,216	3 566 449 982	14 565 685 149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2 354 220	279 969 752	288 073 182
7. Chi phí tài chính	22		1,406,497,073	1 404 040 778	3 520 014 355
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 406 497 073	1 404 040 778	3 519 511 165
8. Chi phí bán hàng	25		2,995,483,799	2 224 606 153	5 485 528 881
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,676,237,154	3 976 061 409	10 373 436 543
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2,770,892,410	(3,758,288,606)	(4,525,221,448)
11. Thu nhập khác	31		42,674,997		57 758 976
12. Chi phí khác	32		17,071,977	10 726 259	12 735 654
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		25,603,020	(10,726,259)	45 023 322
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,796,495,430	(3,769,014,865)	(4,480,198,126)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,796,495,430	(3,769,014,865)	(4,480,198,126)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 10 năm 2018



Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(711,852,530)	(4,480,198,126)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11,464,321,023	11,264,346,533
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,636,488)	(288,073,182)
- Chi phí lãi vay	06		3,730,491,515	3,519,511,165
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,472,323,520	10,015,586,390
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25,432,144,359)	(27,146,823,879)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23,468,517,517)	22,038,853,464
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		28,499,238,706	(4,611,419,753)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		494,910,113	(355,447,583)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,708,416,300)	(3,588,333,164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(430,488,356)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15,815,417	5,128,220,879
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,241,951,249)	(1,123,213,491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,368,741,669)	(73,065,493)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,636,488	12,815,682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,636,488	12,815,682
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		270,606,746,097	220,120,040,685
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(259,766,464,780)	(215,206,861,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10,840,281,317	4,913,179,525
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		482,176,136	4,852,929,714
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,003,845,865	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12,486,022,001	4,852,929,714

Lập biểu

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Ngày 17 tháng 10 năm 2018



Phùng Thanh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/09/2018, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà

người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phải ảnh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại so các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản

thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
- Tiền mặt	78,829,441	411,546,438		
- Tiền gửi ngân hàng	12,407,192,560	11,592,299,427		
Cộng	12,486,022,001	12,003,845,865		
2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
2.1 Phải thu khách hàng				
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	86,823,792,209	61,735,790,524		
- Công ty TNHH Khải Minh	27,052,892,089	16 927 326 999		
- Tổng công ty lương thực Miền Bắc	4 553 185 000			
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	4 955 742 000	3 763 232 000		
- DNTN Nguyễn Thị Huệ	4 751 235 530	2 769 102 030		
- Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1	5 677 698 285	7 151 708 000		
- Vũ Kim Hoàn	7 526 903 900	5 833 368 450		
- Khách hàng khác	32 306 135 405	25 291 053 045		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0		
	86,823,792,209	61,735,790,524		
Phải thu khách hàng là bên liên quan				
Công ty cổ phần phân phối Bán lẻ VNF1	5 677 698 285	7 151 708 000		
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	4,553,185,000			
3 Nợ xấu				
Là khoản tiền ứng trước theo hợp đồng cho Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ và Xây dựng với số tiền 174.528.000 đồng, phát sinh từ năm 2012, Ban giám đốc Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi. Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ 100% số dư khoản công nợ ngày, số dư Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2018 là 174.528.000 đồng.				
4 Hàng tồn kho	30/09/2018	01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	85,868,061,282	0	54,975,712,245	0
+ Nguyên liệu chính	82,366,723,350	0	52,096,164,657	0
+ Nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng	2,821,443,701	0	1,888,980,508	0
+ Bao bì đóng thành phẩm	679,894,231	0	990,567,080	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,884,440,430	0	1,029,818,948	0
- Thành phẩm	4,954,245,903	0	3,488,423,951	0
- Hàng đang đi trên đường	58,815,030,000	0	68,559,304,954	0
Cộng	151,521,777,615		128,053,260,098	0
5. Chi phí trả trước	30/09/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
Ngắn hạn	266,860,370	400,492,515		
Cộng cụ dụng cụ	143,537,363	323,397,191		
Chi phí bảo hiểm	32,251,331	77,095,324		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	91,071,676			

Dài hạn	1,298,733,750	1,660,021,718
Công cụ dụng cụ	409,881,268	458,427,773
Chi phí thuế Nhập khẩu (lô dây chuyền dự án DC2BP)	693,780,328	1,061,075,800
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	128,808,299	140,518,145
Chi phí trả trước dài hạn khác	66,263,855	
Cộng	1,565,594,120	2,060,514,233

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood 1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/07/2018	146,982,069,329	130,765,296,374	6,119,050,494	107,634,000	283,974,050,197
- Tăng khác					0
- Giảm khác (**)					0
Tại ngày 30/09/2018	146,982,069,329	130,765,296,374	6,119,050,494	107,634,000	283,974,050,197
GIA TRỊ HAO MÒN	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/07/2018	46,935,228,347	78,137,801,114	4,130,981,157	58,563,371	129,262,573,989
- Khấu hao trong kỳ	1,302,070,296	2,401,824,723	136,393,275	3,354,942	3,843,643,236
Tại ngày 30/09/2018	48,237,298,643	80,539,625,837	4,267,374,432	61,918,313	133,106,217,225
GIA TRỊ CÒN LẠI		0	0	0	0
Tại ngày 01/07/2018	100,046,840,982	52,627,495,260	1,988,069,337	49,070,629	154,711,476,208
Tại ngày 30/09/2018	98,744,770,686	50,225,670,537	1,851,676,062	45,715,687	150,867,832,972

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/07/2018	385 150 000	385 150 000
- Nhận bàn giao		
Tại ngày 30/09/2018	385 150 000	385 150 000
GIA TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/07/2018	228 491 930	228 491 930
- Khấu hao trong kỳ	14 199 999	14 199 999
Tại ngày 30/09/2018	242 691 929	242 691 929
GIA TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/07/2018	156 658 070	156 658 070
Tại ngày 30/09/2018	142 458 071	142 458 071

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng

101,150,000 101,150,000

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty CP xây dựng số 12		0	809,591,576	809,591,576
- Cty TNHH MTV Khoa học công nghệ tích hợp Vạn Nam		0	785,704,800	785,704,800
- Công ty Cổ phần bao bì PP	607,393,219	607,393,219	638,191,972	638,191,972
- Công ty Cổ phần Thiết bị kỹ thuật cao		0	611,604,200	611,604,200
- Bunge Asia Pte.Ltd (*)		0	44,588,638,200	44,588,638,200
- Paterson Global Foods Inc (*)		0	9,411,223,800	9,411,223,800
- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Thăng	20,699,320,000	20,699,320,000	0	0
- Công ty cổ phần lương thực Phương Thanh	4,378,062,500	4,378,062,500	0	0
- Chi phí mua lúa theo HĐ số 304157 - COFCO	19,607,031,628	19,607,031,628	0	0
- Chi phí mua lúa theo HĐ số 304158 - COFCO	13,071,198,918	13,071,198,918	0	0
- Chi phí mua lúa theo HĐ số 304192 - COFCO	12,697,722,817	12,697,722,817	0	0
- Chi phí mua lúa theo HĐ số 304223 - COFCO	13,304,621,540	13,304,621,540	0	0
- Nhà cung cấp khác	2,413,659,894	2,413,659,894	1,983,139,761	1,983,139,761
b. Phải trả người bán dài hạn		0	0	0
Cộng	86,779,010,516	86,779,010,516	58,828,094,309	58,828,094,309

(*) là số dư phải trả người bán liên quan đến các lô lúa mỹ nhập khẩu đang đi trên đường

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/07/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	1,689,701,781	7,670,005,906	7,364,213,505	1,995,494,182
- Thuế XNK	0	1,148,937,320	1,148,937,320	0
- Thuế TNCN	-7,697,609	0	8,256,672	-15,954,281
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-20,927,428	0	0	-20,927,428
- Tiền thuê đất, thuế đất		461,041,036	461,041,036	
- Các loại thuế khác	0	16,328	16,328	0
Cộng	1,661,076,744	9,280,000,590	8,982,464,861	1,958,612,473

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

1,689,701,781

1,995,494,182

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

28,625,037

36,881,709

10. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ 01/01/2018	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ 30/09/2018	
		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	55,416,004,147	270,606,746,097	259,766,464,780	66,256,285,464	66,256,285,464
NH TMCP Bưu Điện Liên Việt (VN)	2,551,465,300	26,812,581,268	19,133,200,818	10,230,845,750	10,230,845,750
NH TMCP Công Thương Việt Nam	12,782,941,019	80,749,319,684	89,910,985,435	3,621,275,268	3,621,275,268
NH đầu tư phát triển chi nhánh Tây	40,081,597,828	163,044,845,145	150,722,278,527	52,404,164,446	52,404,164,446

b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0
Cộng	55,416,004,147	270,606,746,097	259,766,464,780	66,256,285,464	66,256,285,464

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt theo hợp đồng tín dụng số 1202018121 ngày 16/04/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động nhằm phát hành bảo lãnh L/C phục vụ sản xuất. Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT106-BOTMYVNF1 ngày 03/08/2017 nhằm bổ sung vốn lưu động. Hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/9688396/HĐTD ngày 18/05/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động nhằm phát hành bảo lãnh L/C phục vụ sản xuất. Hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

11. Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả đến 30/9/2018	58,563,495	36,488,280
- Chi phí khác	281,580,025	493,812,822
Cộng	340,143,520	530,301,102

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tổng công ty Lương thực miền Bắc (1)	9,271,434,993	9,233,934,993
- Quản lý chất lượng ISO-HACCP	23,919,000	23,919,000
- Kinh phí công đoàn	20,039,113	74,985,498
Cộng	9,315,393,106	9,332,839,491

(1) Phải trả Tổng công ty Lương thực miền Bắc (chủ sở hữu - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa nguồn vốn của Tổng công ty và vốn góp của Tổng công ty tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mỳ Vinafood I (đơn vị trực thuộc Tổng công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood I và Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood.

13 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	242,000,000,000	(3.763.053.292)	238,236,946,708
Nhận bàn giao			-
Lãi trong kỳ		(711,852,530)	(711,852,530)
Giảm khác			-
Tại ngày 30/09/2018	242,000,000,000	-4,474,905,822	237,525,094,178

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

	Tại ngày 30/09/2018	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236,627,000,000	97.78

Vốn góp của các cổ đông khác	5.373.000,000	2.22
Cộng	242,000,000,000	100.00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	242,000,000,000	242,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ (Nhận bàn giao)		0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	242,000,000,000	242,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,200,000	24,200,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu phổ thông	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu phổ thông	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III/2018	Quý III/2017
<i>Trong đó</i>	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	155,734,747,041	111,379,823,142
+ Doanh thu bán thành phẩm (bột mỳ, cám mỳ)	130,293,628,541	94,225,397,233
+ Doanh thu bán lúa mỳ	7,235,023,500	17,154,425,909
+ Doanh thu bán gạo	18,206,095,000	
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	0	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	1,205,165,649	1,053,566,903
Cộng	156,939,912,690	112,433,390,045
Các khoản giảm trừ doanh thu	776,817,500	1,295,449,240
- Chiết khấu thương mại	776,817,500	1,295,449,240
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	156,163,095,190	111,137,940,805
2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	Quý III/2018	Quý III/2017

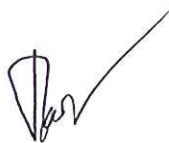
	VND	VND
- Giá vốn bán bột mì, cám mì	119,893,777,718	91,806,660,235
- Giá vốn bán lúa mì	6,691,661,256	15,764,830,588
- Giá vốn bán gạo	17,730,900,000	
- Giá vốn bán hàng hóa khác	0	
Cộng	144,316,338,974	107,571,490,823
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	2,354,220	279,969,752
Cộng	2,354,220	279,969,752
4. Chi phí tài chính	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1,406,497,073	1,362,404,389
- Dự chi tiền chậm trả nhà cung cấp		41,636,389
Cộng	1,406,497,073	1,404,040,778
5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	115,769,579,863	84,745,053,299
- Chi phí nhân công	4,289,158,808	3,151,570,967
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,857,843,235	3,777,031,176
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,268,540,845	3,446,186,511
- Chi phí khác bằng tiền	1,645,627,309	2,171,599,097
Cộng:	129,830,750,060	97,291,441,050
6. Chi phí bán hàng	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	562,641,221	249,606,582
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng	17,165,729	7,635,136
- Chi phí khấu hao TSCĐ	195,687,324	211,912,548
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,814,598,480	1,382,986,212
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	34,505,938	62,873,440
- Chi phí bằng tiền khác	370,885,107	309,592,235
Cộng:	2,995,483,799	2,224,606,153
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	1,958,628,274	1,307,711,246
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng	231,474,761	383,348,418
- Chi phí khấu hao TSCĐ	872,348,082	775,310,796
- Thuế, phí, lệ phí	611,468,086	511,986,065
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	396,093,478	304,076,008
- Chi phí bằng tiền khác	606,224,473	693,628,876
Cộng:	4,676,237,154	3,976,061,409
8 Thông tin với các bên liên quan		

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Mua hàng	9,202,837,500	0
CN TCT lương thực miền Bắc tại Sa Đéc Đồng Tháp	5,024,497,500	
Chi nhánh Công ty Lương Yên	4,178,340,000	

VII Những thông tin khác

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Ngày 17 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



Phùng Thanh Long